

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2026/HS-ST
Ngày 02-4-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Kim Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Dương Sinh Huy
- Bà Hà Hồng Mến

- Thư ký phiên tòa: Bà Sơn Thị Chanh Thu - Thư ký của Tòa án nhân dân Khu Vực 2 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 2, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Trúc Ly - Kiểm sát viên; Ông Tôn Văn T - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu Vực 2 - Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 09/2026/TLST-HS, ngày 23 tháng 01 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2026/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2026/HSST - QĐ, ngày 17 tháng 3 năm 2026, đối với các bị cáo sau:

1. Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh ngày 07/01/1992, tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: Số B, đường số E, tổ A, khu phố B, phường B, quận B, TP Hồ Chí Minh (nay là số B, đường số E, tổ A, khu phố B, phường B, TP.); Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 07/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đi E và bà Lê Thị Ngọc H.

Tiền sự: Không

Tiền án: Không

Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Bị bắt tạm giữ từ ngày 17/01/2024 đến ngày 23/01/2024 thì được trả tự do; Sau đó, bị bắt tạm giam từ ngày 01/7/2024 đến nay tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh V. Bị cáo có mặt tại phiên tòa

2. Bị cáo Phạm Đình T2, sinh ngày 16/6/1987, tại tỉnh Đồng Nai; Nơi cư trú: Số B, đường số B, phường H, quận G, TP. (nay là số B, đường số B, khu phố

I, phường T, TP .); Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 10/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Đình C và bà Nguyễn Thị Ngọc T3 (chết); Vợ Võ Thị Tố T4.

Tiền sự: Không

Tiền án: Không

Bị cáo Phạm Đình T2 bị bắt truy nã, tạm giữ tạm giam ngày 13/5/2025 đến nay tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh V. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Bị cáo Trần Hoàng B, sinh ngày 17/01/1990, tại tỉnh Tiền Giang (nay là tỉnh Đồng Tháp); Nơi cư trú số F, ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, phường T, tỉnh Đồng Tháp); Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 11/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Thành C1 và bà Lê Thị T5; Vợ Võ Thị Bé T6 và có 01 người con sinh năm 2021.

Tiền án: 01 tiền án. Tại Bản án số 29 ngày 21/3/2014 của Toà án nhân dân huyện Đức Hoà, tỉnh Long An xử phạt Trần Hoàng B 05 năm tù về tội Cường đoạt tài sản, chấp hành xong hình phạt tù ngày 10/4/2017, chấp hành xong án phí hình sự sơ thẩm ngày 25/7/2019, chấp hành xong án phí dân sự sơ thẩm ngày 09/8/2023.

Tiền sự: không.

Nhân thân: Tại Bản án số 04/2024/HS-ST, ngày 16/01/2024 của Toà án nhân dân huyện Đức Hoà, tỉnh Long An xử phạt Trần Hoàng B 04 năm tù. Bị cáo Trần Hoàng B đang chấp hành án phạt tù từ ngày 06/4/2023 tại Trại giam T16 - Công an tỉnh L, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh V trích xuất bị cáo từ ngày 08/8/2025 đến nay tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh V. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. Bị cáo Đặng Quốc H1, sinh ngày 17/9/2001, tại tỉnh Tây Ninh; Nơi cư trú số Ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp E, xã T, tỉnh Tây Ninh); Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Quốc N và bà Đặng Ngọc H2; Vợ Võ Thị Hồng P và có 01 người con sinh năm 2021.

Tiền án: Không

Tiền sự: Không.

Bị cáo Đặng Quốc H1 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/8/2022 đến ngày 27/3/2023 thì được cho bảo lãnh. Đến ngày 18/8/2023, bị tạm giam cho đến nay tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh V. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

5. Bị cáo Võ Thị Thanh M, sinh ngày 06/11/1987, tại thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: số nhà I, đường D, khu phố A, phường C, TP Hồ Chí Minh. Hiện tại đã bị xóa hộ khẩu thường trú; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 05/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn H3 và bà Trần Thị Kim S.

Tiền sự: Không

Tiền án: Không

Bị cáo Võ Thị Thanh M bị bắt truy nã, tạm giữ tạm giam từ ngày 18/10/2025 đến nay tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh V. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo M: Ông Nguyễn Minh T7, Luật sư Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V; địa chỉ: Số B đường P, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (nay là số B đường P, phường P, tỉnh Vĩnh Long) - có mặt.

6. Bị cáo Nguyễn Thị Bích D, sinh ngày 01/01/1987, tại tỉnh Quảng Ngãi; Nơi cư trú: Số A, đường T, tổ B, phường K, tỉnh Quảng Ngãi; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc T8 và bà Nguyễn Thị G; Chồng Nguyễn Đức P1 (đã ly hôn năm 2018) có 02 người con (lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2012).

Tiền sự: Không

Tiền án: Không

Bị cáo Nguyễn Thị Bích D đầu thú, tạm giữ tạm giam từ ngày 29/10/2025 đến nay tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh V. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:* Đặng Thế P2, sinh năm 1959; Địa chỉ thường trú: Số B đường N, phường C, TP .. - Có mặt

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Đặng Thị Thu V, sinh năm 1986; Địa chỉ thường trú: Số B đường P, tổ D, khu phố E, phường B, thành phố Hồ Chí Minh. - Vắng mặt

2. Phạm Thanh T9, sinh năm 1984; Địa chỉ thường trú: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hà Nam. – Có mặt

3. Nguyễn Văn N1, sinh năm 1987; Địa chỉ thường trú: Ấp A, xã N, tỉnh Vĩnh Long. - Vắng mặt

4. Huỳnh Văn P3, sinh năm 1977; Địa chỉ thường trú: Ấp A, xã N, tỉnh Vĩnh Long. - Vắng mặt

5. Nguyễn Văn Su Đ, sinh năm 1986; Địa chỉ thường trú: Ấp A, xã N, tỉnh Vĩnh Long. - Vắng mặt

6. Trịnh Phương T10, sinh năm 1984; Địa chỉ thường trú: Ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp M, phường C, tỉnh Vĩnh Long). - Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị can Phạm Thanh Sơn, cùng các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1 (T4), Phạm Đình T2, Đặng Quốc H1, Trần Hoàng B, Võ Thị Thanh M, Nguyễn Thị Bích D và các đối tượng Trịnh Văn C2 (T11), T10 (chưa xác định lai lịch, bạn gái C2), Đặng Trường H4, Phạm Thanh T9, N2 (bạn trai M, chưa xác định lai lịch,) là bạn bè đã quen biết với nhau ngoài xã hội. Các đối tượng trên cấu kết với nhau tổ chức tìm địa điểm, tìm bị hại là những người làm ăn có tiền để hện bị hại đến bàn việc làm ăn, rồi dẫn dụ, lôi kéo bị hại tham gia đánh bài ăn tiền.

Thủ đoạn thực hiện hành vi như sau: Những người được phân công trực tiếp tham gia đánh bài với bị hại phối hợp với nhau bằng cách dùng thủ đoạn chơi bài bịp, tức là tổ chức rủ bị hại đánh bài, những người này cấu kết với nhau chơi gian lận để làm cho bị hại bị thua nhằm mục đích ăn tiền bị hại, khi bị hại thua tiền mà không chịu trả thì phân công các đối tượng khác trong nhóm đến hỗ trợ dùng vũ lực ép buộc bị hại phải trả tiền, khi lấy được tiền của bị hại thì chia nhau với tỷ lệ theo vai trò của từng người, người dẫn dụ được bị hại đến được hưởng từ 20-30%, người nào tham gia đánh bài với bị hại được hưởng từ 05-10%, những người đòi nợ được hưởng 05%. S1 là người chủ mưu cầm đầu, bị cáo T1 là người hướng dẫn nhóm đánh bạc gồm các bị cáo M, D và đối tượng T10, Trịnh Văn C2 và Đặng Trường H4 là người tìm bị hại và tham gia chơi bài khi cần, còn các bị cáo T2, H1 và B là những người phụ bên ngoài và trực tiếp không chế đòi nợ bị hại theo chỉ đạo của bị can S1 và bị cáo T1, cụ thể:

Bị cáo T1 (T4) quen biết bị can S1 vào đầu tháng 08/2022, S1 bàn với bị cáo T1 tìm người tổ chức đánh bài bịp để ăn tiền bị hại, khi bị hại thua tiền không trả thì S1 cho người phụ T1 đòi tiền, tiền chiếm đoạt được chia cho nhóm đánh bài 10% cho mỗi người tham gia, bị cáo T1 đồng ý và tìm bị cáo M rủ tham gia, M tham gia nhóm của S1 được T1 nói rõ S1 và T1 tổ chức đánh bài "bịp", tức gian lận để ăn tiền của bị hại, khi bị hại chơi thua, nợ tiền không trả thì T1 sẽ có nhóm người đến đòi tiền, số tiền chiếm đoạt được của bị hại, M được chia 10%, M đồng ý tham gia. Bị can S1 thông qua T9 là bạn trai của bị cáo D quen biết D, S1 rủ D tham gia nhóm của S1 đánh bạc bịp để ăn tiền bị hại, số tiền lấy được S1 chia 05% thì bị cáo D đồng ý tham gia và bị cáo D thông qua bị cáo T1 và bị cáo M biết được trong nhóm tổ chức đánh bài bịp ăn tiền khách, khi khách thua tiền không trả thì T1 cho nhóm đến đòi tiền, bị cáo D biết rõ hoạt động của nhóm và đồng ý tham gia; Còn bị cáo Đặng Quốc H1 được bạn giới thiệu với bị cáo S1 và được S1 phân công trong việc chuẩn bị địa điểm và cùng bị cáo T2 và B đòi tiền của bị hại khi bị hại thua bài nợ không trả tiền, khi xong việc lấy được tiền S1 cho bị cáo H1 05% trên tổng số tiền chiếm đoạt được; Bị cáo B và T2 quen biết với bị can S1. B và T2 được S1 phân công tham gia với vai trò hỗ trợ cho bị cáo T1 đòi nợ bị hại, bị cáo B được S1 phân công đi theo bị cáo T2 và làm theo những gì bị cáo T2 phân công, khi xong việc lấy được tiền thì S1 cho bị cáo B và bị cáo T2 mỗi người 05% trên số tiền chiếm đoạt được.

Quá trình thực hiện hành vi phạm tội, bị can S1 sử dụng số điện thoại 0975.333333 liên lạc trực tiếp với các bị cáo và các đối tượng có liên quan; bị cáo T1 sử dụng số liên lạc 0905064738 để liên lạc với bị cáo H1; bị cáo H1 liên lạc

với các bị cáo S1, T1, Bảo T12, D và những người khác là C2, H4, N2, T9 và những người khác bằng số điện thoại 0392.657792.

Bị can Phạm Thanh Sơn tìm nhà thuê ở tỉnh Vĩnh Long làm địa điểm để khách đến bàn chuyện làm ăn và dẫn dụ khách tham gia đánh bài, S1 liên lạc với bạn tên V1 (chưa rõ họ tên và địa chỉ) và được V1 giới thiệu Nguyễn Văn N1, sinh năm 1987, ngụ ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp A, xã N, tỉnh Vĩnh Long) tìm thuê nhà dùm. Ngày 08/8/2022, S1 và H1 gặp N1 tại quán cà phê thuộc xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã N, tỉnh Vĩnh Long) để nhờ N1 thuê nhà dùm cho S1, N1 đồng ý và thuê được nhà của Huỳnh Văn P3, sinh năm 1977, ngụ ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp A, xã N, tỉnh Vĩnh Long) giao lại cho S1, S1 thông báo cho bị cáo T1 là đã thuê được nhà và tập hợp cả nhóm về Vĩnh Long.

Khoảng 08 giờ ngày 14/8/2022, bị can S1 gặp các bị cáo H1, T1, M, T12, D, B và các đối tượng: Thúy, Đặng Trường H4, Phạm Thanh T9, Trịnh Văn C2 (T11) tại một quán cà phê trên địa bàn thị xã B. Đến khoảng 11 giờ 14/8/2022, S1 và H1 liên lạc với N1, N1 kêu SuĐil, sinh năm 1986, ngụ ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp A, xã N, tỉnh Vĩnh Long) dẫn S1 và H1 vào xem nhà của P3. Khi đi có H4, bị cáo T1, bị cáo D, bị cáo M cùng vào nhà. Do H4 không tìm được khách để dẫn dụ nên cả nhóm ra về thị xã B, tỉnh Vĩnh Long ở trọ.

Vào khoảng 14 giờ 40 phút ngày 14/8/2022, Trịnh Văn C2 liên lạc được ông Đặng Thế P2, sinh năm 1959, ngụ số B, đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là số B đường N, phường C, TP.), C2 tự xưng tên là T11, chủ thầu mua bán đất và đang nhận thầu trang trí nội thất cho người chủ tên T4 (tức Nguyễn Thị Ngọc T1), biết ông P2 là chủ doanh nghiệp tư nhân T17 nên liên hệ đặt trang trí nội thất 50 phòng cho khách sạn N4 cũ Vĩnh Long, C2 hẹn gặp ông P2 để bàn công việc vào lúc 09 giờ ngày 15/8/2022 tại cây xăng “Đông S” thuộc ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp Đ, xã N, tỉnh Vĩnh Long). Nghe Cảnh giới thiệu và muốn đặt làm nhiều phòng trang trí nội thất, ông P2 tin lời nên đồng ý đến điểm hẹn bàn chuyện làm ăn với C2 và bị cáo T1 (T4).

Đến khoảng 07 giờ 30 phút ngày 15/8/2022, bị can S1 cùng bị cáo H1, T12, B, H4, T1, D, M và T10, T9, C2 và một số đối tượng khác trong nhóm (chưa rõ họ tên, địa chỉ) tập hợp tại một quán cà phê gần cầu T (không nhớ rõ địa chỉ), người trong nhóm nói là *“hôm nay đến lượt khách của anh H4 dẫn”*, cả nhóm ngầm biết là H4 đã dẫn dụ được người để lừa chơi bài bịp như kế hoạch ban đầu nhưng thực tế người dẫn khách đến địa chỉ đã hẹn trước là C2 (T11), mỗi của H4 vào ngày 14/8/2022 đã không tới như dự tính của cả nhóm nên ngày 15/8/2022 cả nhóm nhầm tưởng là khách của H4; bị can S1 kêu bị cáo H1 chạy xe xuống nhà của P3 mua trái cây, bia chuẩn bị trước; còn T1 (T4) nói M, D là khi gặp khách M giới thiệu là chủ kinh doanh mua bán ở chợ lớn Vĩnh Long, còn D là chủ kinh doanh mua bán ở S, là bạn của T1 về chơi để tiếp chuyện với khách.

Đến khoảng 08 giờ ngày 15/8/2022, ông P2 điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Winfast, màu xám xanh, mang biển số 65A - 320.32 chạy từ thành phố Cần Thơ đến cây xăng “Đông S”. Đến khoảng 09 giờ cùng ngày thì bị cáo T1, D, T10 và

M vào nhà của P3 đợi; bị cáo H1 mua bia, nước suối, trái cây đến nhà P3 chuẩn bị sẵn cho nhóm của bị cáo T1 rồi quay ra quán vông đầu đường cách nhà P3 khoảng 500 mét nằm chờ chỉ thị của S1; bị cáo B điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại Jupiter MX, màu đỏ, mang biển số 83P3 - 697.90 chạy rảo qua lại trước nhà P3 để cảnh giới; bị cáo T12 chạy xe (chưa xác định đặc điểm) đến gặp H1 rồi đi đến ngồi cùng B; sau khi sắp xếp xong, S1 đi xe ô tô loại Audi, màu trắng, biển số 51G - 859.89 chạy phía ngoài để điều hành.

Khoảng 10 giờ 20 phút cùng ngày 15/8/2022, Trịnh Văn C2 (T11) điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Vission màu đỏ, mang biển số 64H1 - 306.97 dẫn ông P2 đến nhà của P3 gặp bị cáo T1, D, T10 và M đang đợi. Tại đây, bị cáo Thanh T13 giới thiệu với ông P2 tên là T4 và cần đặt trang trí nội thất cho 50 phòng khách sạn, trong đó có 05 phòng dạng VIP 05 sao có cả bàn và ghế, còn 45 phòng thi công theo đơn giá bình thường, giá tiền mỗi phòng 70 - 80 triệu đồng, ông P2 đồng ý; còn bị cáo M và bị cáo D giới thiệu là chủ kinh doanh mua bán, cả nhóm nói chuyện với ông P2 phụ họa cho bị cáo T1. Đến khoảng 11 giờ khi bàn xong việc, bị cáo T1 đồng ý đặt 50 phòng như thỏa thuận ở trên (thực chất bị cáo T1 không sở hữu khách sạn nào đặt tại Vĩnh Long). Sau đó, bị cáo T1, D, T10, M và đối tượng C2 (T11) giả vờ giành nhau mời cả nhóm ăn cơm và mời nhậu, bị cáo T1 lấy lý do để không ai mời ai thì chơi đánh bài tiến lên ăn tiền, nếu ai thắng được tiền, lấy số tiền thắng đi ăn nhậu, tất cả đồng ý, bị cáo T1 mời bị hại là ông P2 cùng tham gia chung tụ với bị cáo T1 chơi bài, ông P2 đồng ý và đưa cho bị cáo T1 số tiền 2.000.000 đồng để đánh bài.

Khi bắt đầu chơi, cả nhóm chia làm 04 tụ bài: bị cáo T1 và ông P2 chung 01 tụ, bị cáo D 01 tụ, bị cáo T10 01 tụ, C2 và bị cáo M chung 01 tụ, chơi hình thức bài tiến lên, đánh được khoảng 04 -05 bàn, kết quả không thắng thua; bị cáo T1 kêu D, T10, C2 (T11) và M chuyển sang đánh bài cào 03 lá cho nhanh thì cả nhóm đồng ý, lúc này T1 và ông P2 chung 01 tụ, C2, M, D, T10 mỗi người 01 tụ, T1 kêu ông Phiên chuyển 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để tính ăn thua với các người chơi khác và dùng số tiền này đi ăn nhậu, do nghĩ công việc làm ăn chung với T1 và C2 (T11) cần đưa tiền trước để xã giao nên ông P2 đồng ý chuyển tiền cho T1, T1 đưa số tài khoản 48013241985 ngân hàng TMCP - *(chủ tài khoản tên Võ Thị Tố T4, sinh ngày 12/9/1989, nơi thường trú: số B đường số B, khu phố I, phường T, TP .)* cho ông Phiên chuyển tiền vào tài khoản số tiền 100.000.000đ. Sau khi ông Phiên chuyển tiền cho T1 qua số tài khoản của Võ Thị Tố T4. Trong ngày 15/8/2022, tài khoản Võ Thị Tố T4 chuyển số tiền 100.000.000đ đến tài khoản của Trịnh Văn C2 (sau đó C2 chuyển 2.000.000đ cho tài khoản tên Võ Thị Tố T4 và 98.000.000đ cho tài khoản tên PHAN TAN PHAT tại ngân hàng V2). Các tụ thay nhau làm cái, trong lúc đánh bài T1 lợi dụng sơ hở đổi bài cho tụ mình nhỏ nút để thua tiền, còn C2, M, D, T10 cũng dùng thủ đoạn đổi bài và xấp bài để các tụ còn lại thắng tụ của T1, đánh được một lúc thì T1 báo lại với ông P2 là đã thua hết số tiền 100.000.000đ và T1 nói với ông P2 là chơi tiếp để gỡ lại số tiền đã thua, T1 lấy tiền của T1 ra chơi tiếp cùng với T10, D, C2 và M tiếp tục chơi bài cào 03 lá, T1 cùng 01 tụ với ông P2, ông P2 vẫn ngồi xem và không biết ăn thua như thế nào, khi chơi được khoảng 30 phút, lúc chơi bài T1,

M, Dung T14, C2 tính tiền nợ thắng thua qua lại với nhau và Thanh báo với ông P2 là tụ của T1 và ông P2 bị thua số tiền 420.000.000đ (Bốn trăm hai mươi triệu đồng), mỗi người chịu phân nửa, nhưng T1 chỉ kêu ông Phiên C3 vào tài khoản của T1 số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), ông P2 không đồng ý chuyển, lúc này ông P2 biết bị nhóm T1 lừa nên nói nhóm T1 lừa đảo để lấy tiền nên không chịu chuyển tiền và đứng dậy đi ra cửa để đi về, T1 và C2 chạy theo nắm kéo ông P2 lại không cho về, T1 điện thoại thông báo cho S1 khách không chịu trả tiền thua bài để S1 cho người vào. Lúc này khoảng 11 giờ 30 phút cùng ngày, bị can S1 nhận được điện thoại của T1 kêu người vào đòi tiền nên liền điện thoại cho bị can H1: *“Mày vào coi hai thằng đó giải quyết ông khách đó, có gì báo lại cho tao hay”* và điện thoại cho T12 kêu T12 và B vào nhà phụ đòi tiền cho T1. T12 và B đến nhà P3 thấy C2 và T1 đang dẫn co kéo ông P2 trước sân nhà nên vào giữ ông P2 lại, cùng lúc đó H1 điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Future, màu trắng, mang biển số 70F1 - 858.23 chạy vào nhà của P3 thấy T12, B đang kéo ông P2 từ ngoài vào bên trong nhà, H1 chạy lại cùng T12, B nắm kéo ông P2 vào trong nhà và không chế kéo ông P2 vào cho ngồi trên ghế salon. Lúc này, T1, C2, D, T14, M rời khỏi nhà của P3, đồng thời mang theo số tiền 2.000.000 đồng của ông P2.

Bị cáo B và H1 dùng tay đè lên vai khống chế ông P2 ngồi im trên ghế salon, T12 đứng trước mặt và đánh vào đùi ông P2 kêu chuyển tiền cho T1 (T), ông P2 nói: *“Lúc này chuyển một trăm triệu cho T4 rồi, không chuyển được nữa”*, B kêu H1 đi xuống bếp lấy dao đem lên cho T12, H1 đi xuống bếp lấy một con dao yếm bằng kim loại màu xám đen, dài 32 cm, trọng lượng 350 gram đem lên đưa cho T12, T12 cầm dao đập lên mặt bàn nói với ông P2: *“Bây giờ nhiệm vụ của ông là trả tiền cho chị tôi”*, B dùng tay nhấn mạnh người ông P2 xuống ghế, còn T12 cầm dao và nói tiếp: *“Ông phải chuyển tiền cho chị tôi”*, buộc ông P2 mở khóa điện thoại đưa cho T12 kiểm tra nhưng tài khoản trên điện thoại của ông P2 đã bị khóa và không chuyển được tiền trong ngày 15/8/2022, T12 hỏi ông P2 tiếp: *“Có mang theo thẻ ATM không, lấy ra”*, ông P2 lấy ví (bóp da) từ trong túi quần ra và lấy ba thẻ ATM gồm 01 thẻ SCB, 01 thẻ A, 01 thẻ V3 để trên mặt bàn, T12 kêu ông P2 mở điện thoại kiểm tra số tiền trong tài khoản của ba thẻ này nhưng thẻ A và thẻ V3 đã hết tiền, tài khoản trong thẻ ATM SCB còn số tiền 67.629.955 đồng và đưa cho T12 xem, T12 đưa lại điện thoại cho ông P2, T12 hỏi ông P2: *“Mật khẩu mấy”*, B dùng tay đánh trúng vào bụng ông P2, ông P2 hoảng sợ nên đọc số mật khẩu là *“010159”*, T12 cầm đưa thẻ ATM cho H1 và kêu H1 đi rút hết số tiền trong thẻ về đưa cho T1 (T4); H1 cầm thẻ đi ra cửa và điện thoại báo lại cho S1 là vừa lấy được thẻ ATM và bên trong có số tiền hơn 60.000.000 đồng, S1 kêu H1 đến thị trấn T rút tiền đem về đưa cho T1. H1 điều khiển xe biển số 70F1 - 858.23 đến máy ATM - - địa chỉ 2 khu B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long rút 02 (hai) lần nhưng không được, H1 điện thoại báo lại cho S1 và S1 kêu H1 về chờ ở cổng chào ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Do rút tiền không được nên T12 và B cho ông P2 về nhà lấy 200.000.000 đồng trả, ông P2 đi ra điều khiển xe ô tô về, T12 và B chạy theo ông P2 một đoạn đường thì không đuổi theo tiếp mà quay xe đi ra quốc lộ A về hướng thành phố V thì B xuống xe, T12 chạy

xe mô tô về thành phố Hồ Chí Minh. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, S1 điện thoại kêu H1 đưa thẻ ATM - SCB lại cho N1 để N1 rút tiền trả tiền thuê nhà của P3, N1 kêu SuĐil cầm thẻ ATM- SCB đi rút tiền nhưng rút không được tiền và đem về đưa lại cho N1 cất giữ. S1 sợ bị Công an truy bắt nên kêu cả nhóm trốn về, S1 kêu H1 đi xe trốn ra thành phố Đà Nẵng, trên đường đi đến tỉnh Tiền Giang thì H1 gặp T12 và T12 đưa tiền thù lao cho H1 4.500.000 đồng, tiếp tục đến thành phố Đà Nẵng, T1 chuyển vào tài khoản của H1 số tiền 1.000.000 đồng và bị lực lượng Công an mời làm việc tại đây. Bị cáo T1 và C2 về thành phố Hồ Chí Minh gặp nhau tính tiền, T1 tính tiền cho những người tham gia giao lại để cho C2 chia, T1 nhận được 8.200.000 đồng. T1 đưa cho M 8.000.000 đồng, D được S1 giao 3.200.000 đồng nói phải trừ phí, còn T12 đưa cho B 1.000.000đ, T12 nói với B không lấy được tiền chỉ cho tiền xe. Còn S1, C2, T14 chưa xác định được chia bao nhiêu do chưa làm việc được. Sau khi sự việc xảy ra, ông P2 đến Công an xã B trình báo sự việc.

Quá trình điều tra, bị can Phạm Thanh S1 và các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, Đặng Quốc H1, Trần Hoàng B, Võ Thị Thanh M và Nguyễn Thị Bích D đã thừa nhận hành vi phạm tội, lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với hiện trường vụ án, vật chứng thu giữ, kết quả nhận dạng, lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ thu thập được thể hiện trong hồ sơ vụ án.

Riêng bị cáo Phạm Đình T2 ban đầu còn quanh co, che giấu hành vi phạm tội của bản thân bị cáo và hành vi của bị can Phạm Thanh S1 làm cho quá trình giải quyết gặp nhiều khó khăn, bị cáo T2 chỉ thừa nhận cùng với B, H1 dùng vũ lực khống chế buộc ông P2 trả tiền cho T1 và nhận 5% tiền chia thu được từ bị hại mà không khai rõ vai trò của bị can S1 trong việc chỉ đạo bị cáo. Tuy nhiên, với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở xác định bị cáo T2 được bị can S1 phân công cùng đồng phạm thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Cướp tài sản của bị hại Đặng Thế P2.

Đối với bị can Phạm Thanh S1 đã bỏ trốn, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh V đã ra quyết định truy nã. Do bị can S1 có hồ sơ bệnh án liên quan đến tâm thần chưa được làm rõ về năng lực chịu trách nhiệm hình sự và các đối tượng liên quan như Trịnh Văn C2, Đặng Trường H4, T14, Phạm Thanh T9 và N2 chưa làm việc được. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định tách vụ án hình sự, ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự và Quyết định tạm đình chỉ điều tra đối với bị can Phạm Thanh S1 về tội Cướp tài sản và các đối tượng có liên quan, điều tra làm rõ để xử lý sau.

Đối với hành vi của Nguyễn Văn N1 và Nguyễn Văn S2, khi nhận thẻ ATM - SCB cầm đi rút tiền là không biết tài sản do Đặng Quốc H1, Trần Hoàng B và Phạm Đình T2 chiếm đoạt của ông Đặng Thế P2; N1 và SuĐil không biết hoạt động của nhóm S1 chiếm đoạt tài sản của ông P2 nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập đến việc xử lý.

Đối với Huỳnh Văn P3 không liên quan đến hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị can nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập đến việc xử lý.

Đối với chủ tài khoản tên Võ Thị Tố T4, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã làm việc với chị Võ Thị Tố T4, chị T4 trình bày là số tài khoản này là của chị T4 và chị T4 không còn sử dụng mà đưa số tài khoản này cho bị cáo Phạm Đình T2 (chồng chị T4) quản lý, sử dụng, việc các bị can sử dụng tài khoản này vào việc phạm tội chị T4 không biết nên không đặt ra xem xét, xử lý.

Đối với chủ tài khoản tên Phan Tan P4, Cơ quan Cảnh sát điều tra không làm việc được với chủ sở hữu tài khoản nên tiếp tục điều tra và xử lý sau.

Đối với hành vi đánh bài ăn thua bằng tiền của các bị cáo thì bản chất không có ăn thua với nhau mà cấu kết với nhau thực hiện hành vi gian lận thông qua việc đánh bài để nhằm lừa lấy tiền của bị hại, đây là phương thức, thủ đoạn hoạt động phạm tội của các bị cáo, không đủ dấu hiệu cấu thành tội Đánh bạc nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý đối với hành vi này.

Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, Đặng Quốc H1, Trần Hoàng B, Võ Thị Thanh M, Nguyễn Thị Bích D đã bồi thường thiệt hại cho bị hại số tiền 102.000.000 đồng và tự nguyện bồi thường tiền tổn thất tinh thần cho bị hại là 25.100.000 đồng, có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị hại P2 nhiều lần đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo, cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất có thể. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Thị Bích D trong quá trình điều tra đã tự nguyện ra đầu thú đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Riêng, bị cáo Phạm Đình T2 đã bồi thường thiệt hại nhưng không thành khẩn khai báo hành vi phạm tội, khai báo nhỏ giọt và chỉ thừa nhận những gì Cơ quan điều tra chứng minh được (thể hiện qua các biên bản ghi lời khai và bản cung bị cáo) gây khó khăn cho quá trình điều tra nên chỉ được xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Vật chứng thu giữ:

- 01 (một) thẻ ATM, BAN - SCB, số thẻ 4536 1800 6399 3104, tên DANG THE PHIEN, đã qua sử dụng.

- 01 (một) con dao bằng kim loại (phần cán và lưỡi được hàn dính), tổng chiều dài 32,8 cm, trọng lượng 350g. Phần cán dao tròn, rỗng, đường kính lớn nhất 10 cm; một bề lưỡi dao sắc bén, nơi rộng nhất của lưỡi dao 6,6 cm, mũi dao nhọn, đã qua sử dụng.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, vỏ màu đen, số IMEI 1: 35804482019768 và IMEI 2: 358044842019776 và 01 (một) sim số 0392.657.792;

- Số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) của Đặng Quốc H1 giao nộp;

- 01 (một) thẻ ATM MB, số thẻ 4089041027448877 tên DANG QUOC HUY, ID 87743570, đã qua sử dụng.

- 01 (một) xe ô tô, nhãn hiệu AUDI A6, màu sơn trắng, biển số 51G – 859.89, đã qua sử dụng (do Phạm Thanh S1 đứng tên).

- 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại FUTUER, màu trắng, nâu, đen, biển số 70F1 – 858.23, đã qua sử dụng (do Đặng Ngọc H2, sinh năm 1979, ngụ ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh đứng tên).

- 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại AirBlade, màu xám, bạc, đen, biển số 59T2 – 461.74, đã qua sử dụng (là tài sản của Phạm Thanh T9 do Hoàng Thị Thủy T15, sinh năm 1995, ngụ số B, Nguyễn Văn N3, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh đứng tên).

- 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda Vission màu đỏ, biển số 64H1-306.97, đã qua sử dụng (do Trịnh Phương T10, sinh năm 1984, ngụ ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long đứng tên).

- Số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) do Đặng Thị Thu V sinh năm 1986, ngụ số B đường P, tổ D, khu phố E, phường B, thành phố Hồ Chí Minh, là vợ bị can S1) giao nộp để bồi thường cho bị hại.

- Số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) do Nguyễn Thị Bích D giao nộp để bồi thường cho bị hại.

Xét thấy việc xử lý vật chứng trả lại cho chủ sở hữu không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên ngày 23/12/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã trả lại cho Phạm Thanh S1: 01 (một) xe ô tô, nhãn hiệu AUDI A6, màu sơn trắng, biển số 51G – 859.89, đã qua sử dụng.

- Ngày 20/3/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T trả lại cho bị hại Đặng Thế P2: Số tiền 102.000.000 đồng và 01 thẻ ATM, BAN -, số thẻ 4536 1800 6399 3104, tên DANG THE PHIEN, đã qua sử dụng; Trả lại cho bà Đặng Ngọc H2, là mẹ ruột của bị can Đặng Quốc H1: 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại FUTUER, màu trắng, nâu, đen, biển số 70F1 – 858.23, đã qua sử dụng. Trả lại cho Phạm Thanh T9: 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại AirBlade, màu xám, bạc, đen, biển số 59T2 – 461.74, do Trịnh Phương T10 đứng tên.

Vật chứng còn lại, Phòng Thi hành án dân sự Khu Vực 2, tỉnh Vĩnh Long đang quản lý, gồm:

- 01 (một) con dao bằng kim loại (phần cán và lưỡi được hàn dính), tổng chiều dài 32,8 cm, trọng lượng 350g. Phần cán dao tròn, rỗng, đường kính lớn nhất 10 cm; phần lưỡi dao dẹp, một bề lưỡi dao sắc bén, nơi rộng nhất của bề lưỡi 6,6 cm, mũi dao nhọn, đã qua sử dụng.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, vỏ màu đen, số IMEI 1: 35804482019768 và IMEI 2: 358044842019776 và 01 (một) sim số 0392.657.792.

- Số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

- 01 (một) thẻ ATM MB, số thẻ 4089041027448877 tên DANG QUOC HUY, ID 87743570, đã qua sử dụng.

- 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda Vission màu đỏ, biển số 64H1-306.97, do Trịnh Phương T10 đứng tên.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Đặng Thế P2 đã nhận lại số tiền 102.000.000 đồng. Ngoài ra bị hại tự nguyện nhận bồi thường tổn thất tinh thần bằng số tiền 25.100.000 đồng không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự.

Đặng Thị Thu V không yêu cầu các bị cáo T1, T2, H1, B, D, M hoàn trả lại số tiền 102.000.000 đồng đã nộp để trả lại cho bị hại Đặng Thế P2.

Phạm Thanh T9 không yêu cầu các bị cáo các bị cáo T1, T2, H1, B, D, M hoàn trả lại số tiền 25.100.000 đồng đã bồi thường tổn thất tinh thần cho bị hại Đặng Thế P2.

Tại Cáo trạng số 36/CT-VKSKV2 ngày 22/01/2026 của Viện kiểm sát dân Khu vực 2, tỉnh Vĩnh Long đã truy tố các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, Phạm Đình T2, Đặng Quốc H1, Võ Thị Thanh M và Nguyễn Thị Bích D về tội “*Cướp tài sản*” được quy định tại điểm a, d, đ khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Trần Hoàng B về tội “*Cướp tài sản*” được quy định tại điểm a, d, đ, h khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo T1, T2, H1, M, D, B thừa nhận hành vi của các bị cáo thực hiện như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 2- Vĩnh Long truy tố là đúng.

Bị hại Đặng Thế P2 thống nhất với nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 2, tỉnh Vĩnh Long. Hành vi của các bị cáo gây hoang mang lo sợ cho bị hại rất lớn. Tuy nhiên, bị hại Phiên thấy được sự ăn năn, hối cải của các bị cáo nên xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt ở mức thấp nhất cho các bị cáo, để các bị cáo có cơ hội làm lại cuộc đời và lo cho gia đình.

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo như cáo trạng Cáo trạng 36/CT-VKSKV2 ngày 22/01/2026 của Khu Vực 2, tỉnh Vĩnh Long là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật về tội “*Cướp tài sản*” và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Sau khi phân tích nguyên nhân, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân các bị cáo, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng cho các bị cáo, Kiểm sát viên đề nghị xử phạt, như sau:

1. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1:

- Áp dụng a, d, đ khoản 2 Điều 168, điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự, đối với tội cướp tài sản. Hình phạt chính: Mức án từ 03 (ba) năm đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù.

- Áp dụng điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự, đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Hình phạt chính: Mức án từ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng đến 02 (hai) năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt 02 tội: Buộc bị cáo T1 chấp hành mức hình phạt từ 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng đến 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù (trừ đi thời hạn đã tạm giam bị cáo khi ra Quyết định thi hành án).

- Hình phạt bổ sung, các biện pháp tư pháp: không

2. Đối với bị cáo Phạm Đình T2

- Áp dụng a, d, đ khoản 2 Điều 168, điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự, đối với tội cướp tài sản. Hình phạt chính: Mức án từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm tù.

- Áp dụng điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự, đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Hình phạt chính: Mức án từ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng đến 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt 02 tội: Buộc bị cáo T2 chấp hành mức hình phạt từ 04 (bốn) năm đến 04 (bốn) năm 09 (chín) tháng tù (trừ đi thời hạn đã tạm giam bị cáo khi ra Quyết định thi hành án).

- Hình phạt bổ sung, các biện pháp tư pháp: không

3. Đối với bị cáo Trần Hoàng B

- Áp dụng a, d, đ, h khoản 2 Điều 168, điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự, đối với tội cướp tài sản. Hình phạt chính: Mức án từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm tù.

- Áp dụng điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự, đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Hình phạt chính: Mức án từ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng đến 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt 02 tội: 04 (bốn) năm đến 04 (bốn) năm 09 (chín) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt với Bản án số 04/2024/HS-ST, ngày 16/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hoà, tỉnh Long An xử phạt Trần Hoàng B 04 năm tù: tổng cộng buộc bị cáo B chấp hành mức án 08 (tám) năm đến 08 (tám) 09 (chín) tháng tù (trừ thời hạn đã tạm giam bị cáo khi ra Quyết định thi hành án).

- Hình phạt bổ sung, các biện pháp tư pháp: không

4. Đối với bị cáo Đặng Quốc H1

- Áp dụng a, d, đ khoản 2 Điều 168, điểm b, h, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự, đối với tội cướp tài sản. Hình phạt chính: 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

- Áp dụng điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự, đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Hình phạt chính: Mức án 08 (tám) tháng 26 (hai mươi sáu) ngày tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt 02 tội: Buộc bị cáo H1 chấp hành mức hình phạt từ 03 (ba) năm 02 (hai) tháng 26 (hai mươi sáu) ngày tù, bằng mức bị cáo bị tạm giam và đề nghị Hội đồng xét xử ra Quyết định trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa.

- Hình phạt bổ sung, các biện pháp tư pháp: không

5. Đối với bị cáo Võ Thị Thanh M

- Áp dụng a, d, đ khoản 2 Điều 168, điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự, đối với tội cướp tài sản. Hình phạt chính: Mức án từ 01 (một) năm 03 (ba) tháng đến 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù.

- Áp dụng điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự, đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Hình phạt chính: Mức án từ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng đến 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt 02 tội: Buộc bị cáo M chấp hành mức hình phạt từ 02 (hai) năm 09 (chín) tháng đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù (trừ đi thời hạn đã tạm giam bị cáo khi ra Quyết định thi hành án).

- Hình phạt bổ sung, các biện pháp tư pháp: không

6. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Bích D

- Áp dụng a, d, đ khoản 2 Điều 168, điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự, đối với tội cướp tài sản. Hình phạt chính: Mức án từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

- Áp dụng điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự, đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Hình phạt chính: Mức án từ 01 (một) năm 03 (ba) tháng đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt 02 tội: Buộc bị cáo D chấp hành mức hình phạt từ 02 (hai) năm 03 (ba) tháng đến 03 (ba) năm tù (trừ đi thời hạn đã tạm giam bị cáo khi ra Quyết định thi hành án).

- Hình phạt bổ sung, các biện pháp tư pháp: không

b) Xử lý vật chứng: áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm a, b khoản 2, 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên:

- Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) con dao bằng kim loại (phần cán và lưỡi được hàn dính), tổng chiều dài 32,8 cm, trọng lượng 350g. Phần cán dao tròn, rỗng, đường kính lớn nhất 10 cm; phần lưỡi dao đẹp, một bề lưỡi dao sắc bén, nơi rộng nhất của bề lưỡi 6,6 cm, mũi dao nhọn, đã qua sử dụng.

- Tịch thu hóa giá sung vào ngân sách nhà nước: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, vỏ màu đen, số IMEI 1: 35804482019768 và IMEI 2: 358044842019776 và 01 (một) sim số 0392.657.792.

- Trả lại cho bị cáo H1: số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và 01 (một) thẻ ATM MB, số thẻ 4089041027448877 tên DANG QUOC HUY, ID 87743570.

- Trả lại cho Trịnh Phương T10: 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda Vission màu đỏ, biển số 64H1-306.97.

c) Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Đặng Thế P2; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị Thu V, ông Phạm Thanh T9 không có yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết.

d) Về án phí hình sự sơ thẩm: áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Buộc các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, Phạm Đình T2, Trần Hoàng B, Đặng Quốc H1, Võ Thị Thanh M

và Nguyễn Thị Bích D, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Ý kiến của người Bào chữa cho bị cáo M: Ông Nguyễn Minh T7 là người bào chữa cho bị cáo M trình bày quan điểm bảo vệ: Không thống nhất tội danh mà Viện kiểm sát truy tố đối với các bị cáo. Thống nhất các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng cho các bị cáo được hưởng. Các bị cáo chỉ là đồng phạm giản đơn không có tổ chức, phân công vai trò cụ thể của từng người. Bị cáo M còn non trẻ, trình độ học vấn lớp 5 còn thiếu hiểu biết nên đề nghị xem xét lại tội danh của bị cáo M. Do bị hại đã được bồi thường số tiền 102.000.000 đồng và nhận được số tiền 25.100.000 đồng bồi thường tổn thất tinh thần nên xin cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; các bị cáo thành khẩn khai báo là tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị hại Phiên xin giảm nhẹ cho các bị cáo đề nghị cho các bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Lời nói sau cùng của các bị cáo:

Các bị cáo T1, D, M, T2, B, H1: Xin lỗi bị hại. Xin Hội đồng xét xử cân nhắc mức án các bị cáo đã biết sai, ăn năn rất nhiều xin được giảm nhẹ hình phạt để có cơ hội làm lại cuộc đời và lo cho con nhỏ và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào quá trình tranh tụng tại phiên tòa, biên bản hỏi cung bị cáo, và trên cơ sở tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở chứng minh được:

[-] Bị can Phạm Thanh Sơn cùng với các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, Phạm Đình T2, Đặng Quốc H1, Trần Hoàng B, Võ Thị Thanh M, Nguyễn Thị Bích D, và các đối tượng Trịnh Văn C2, Đặng Trường H4, T10 thống nhất với nhau tổ chức tìm bị hại là người làm ăn buôn bán, có tiền để dẫn dụ họ đến địa điểm đã chuẩn bị từ trước giả vờ để bàn chuyện làm ăn, sau đó dẫn dụ đối tượng tham gia đánh bài bịp để ăn tiền của đối tượng nếu đối tượng thua mà không trả tiền thì dùng vũ lực để buộc bị hại trả tiền. Trong đó, Trịnh Văn C2 và Đặng Trường H4

là người phụ trách tìm đối tượng. Ngày 14/8/2022 Đặng Trường H4 không hẹn được đối tượng; ngày 15/8/2022 Trịnh Văn C2 (T) đã hẹn được đối tượng là ông Đặng Thế P2 (là bị hại) đến địa điểm đã chuẩn bị trước.

Khoảng 10 giờ 20 phút ngày 15/8/2022, Trịnh Văn C2 liên hệ và dẫn bị hại ông Đặng Thế P2, sinh năm 1959, ngụ số B, đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là số B đường N, phường C, TP .) là chủ doanh nghiệp tư nhân T17, đến căn nhà thuê của Huỳnh Văn P3 thuộc ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp A, xã N, tỉnh Vĩnh Long) để bàn chuyện làm ăn (đặt trang trí nội thất cho phòng khách sạn), ông P2 tin lời nên lái xe ô tô đến gặp nhóm T1 gồm Trịnh Văn C2, Nguyễn Thị Ngọc T1, Nguyễn Thị Bích D, Võ Thị Thanh M và T10 bàn việc trang trí nội thất do Công ty của ông P2 làm chủ. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày, khi bàn chuyện làm ăn xong, T1 rủ ông P2 và D, M, C2, T10 tham gia đánh bài để lấy tiền ăn nhậu, ông P2 và những người khác đồng ý, T1 và ông P2 chung 01 (một) tụ bài, ông P2 đưa cho T1 số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) để dùng vào việc đánh bài. Sau đó, T1 kêu ông Phiên C3 số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) vào tài khoản của T1 (tài khoản tên Võ Thị Tố T4) để dùng vào việc đánh bài và ăn nhậu, ông P2 do nghĩ là hợp tác làm ăn nên đồng ý chuyển cho T1 số tiền 100.000.000đ. Cùng ngày, tài khoản tên Võ Thị Tố T4 chuyển số tiền 100.000.000đ đến tài khoản của Trịnh Văn C2. Sau đó, bằng thủ đoạn gian dối, nhóm các bị cáo T1, D, M và các đối tượng T10, C2 đổi bài để cho tụ T1 và ông P2 thua bài hết 100.000.000đ.

T1 cùng các bị cáo tiếp tục rủ ông P2 đánh bài, cùng với thủ đoạn tương tự, các bị cáo và đối tượng chơi bài được khoảng 30 phút thì nhóm các bị cáo báo với ông P2 là tụ của ông P2 và T1 thua bài với số tiền 420.000.000 đồng và T1 kêu ông Phiên chuyển số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) vào tài khoản của T1. Ông P2 không đồng ý và bỏ về. T1 và C2 kéo ông P2 vào trong nhà không cho về rồi điện thoại cho S1 hay. Bị can S1 chỉ đạo nhóm các bị cáo H1, B và T2 vào dùng vũ lực khống chế buộc ông P2 trả tiền cho T1. Lúc này, T1 cùng C2, D, T10, M mang theo số tiền 2.000.000 đồng rời khỏi hiện trường

Sau khi nhận điện thoại của bị cáo T1 thì bị can S1 điện thoại chỉ đạo nhóm H1, T2 và B vào hiện trường vụ án thực hiện hành vi dùng dao, vũ lực, khống chế buộc ông Phiên chuyển tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), do bị các bị cáo dùng dao đe dọa và đánh làm ông P2 sợ nên đưa các bị cáo thẻ ATM và mật khẩu, trong đó chỉ có 01 (một) thẻ ATM của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần - (-) số tài khoản 00985446868 là có 67.629.955 đồng, H1 báo lại cho S1, S1 kêu H1 cầm thẻ ATM của ông P2 đi rút hết tiền về giao lại cho T1 nhưng không rút được. Sau đó, nhóm các bị cáo cho ông P2 về nhà lấy tiền, trong lúc chạy về ông P2 đến Công an trình báo. Nhóm các bị cáo và các đối tượng sợ bị bắt nên bỏ trốn.

Bị can Phạm Thanh Sơn và các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, Phạm Đình T2, Đặng Quốc H1, Trần Hoàng B, Võ Thị Thanh M và Nguyễn Thị Bích D và các đối tượng khác phạm tội thuộc trường hợp phạm có tổ chức, giữa các bị cáo có sự phân công nhiệm vụ cụ thể và thực hiện tội phạm theo kế hoạch đã sắp xếp trước. Trong đó, vai trò cụ thể của từng bị cáo như sau:

Bị can Phạm Thanh Sơn có vai trò là người chủ mưu, cầm đầu, bị can S1 đã tập hợp các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, Phạm Đình T2, Đặng Quốc H1, Trần Hoàng B, Võ Thị Thanh M, Nguyễn Thị Bích D và các đối tượng có liên quan như Trịnh Văn C2, T10, Đặng Trường H4, Phạm Thanh T9, N2 và phân công nhiệm vụ cho từng người, bị can S1 thông qua N1 thuê nhà chuẩn bị địa điểm gây án; phân công Trịnh Văn C2 tìm và dẫn dụ bị hại đến địa điểm đã được S1 bố trí sẵn; phân công H1 chuẩn bị đồ ăn uống dàn cảnh dẫn dụ cho bị hại tin nhóm T1 ăn uống, bàn chuyện làm ăn là thật; phân công T1 phụ trách nhóm đánh bạc gian lận để tiếp chuyện bị hại, dẫn dụ bị hại tham gia đánh bài ăn tiền và dùng thủ đoạn gian lận để ăn tiền của bị hại, làm cho bị hại thua tiền, khi bị hại không chịu trả tiền thì thông báo cho S1, S1 cho T2, B, H1 dùng vũ lực đòi tiền bị hại; phân công H1, B và T2 khống chế, ép buộc bị hại đưa tiền nếu bị hại không đưa. Hiện, chưa xác định được tỷ lệ phần trăm được chia của bị can S1 do bị can đã bỏ trốn.

Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1 là người thực hiện tích cực, bị cáo phối hợp với bị can S1 tìm người tham gia và bị cáo T1 đảm nhiệm vai trò chính trong việc tiếp bị hại, bị cáo T1 phối hợp với bị cáo Võ Thị Thanh M, Nguyễn Thị Bích D, Trịnh Văn C2, T10 dựng kịch bản bàn chuyện làm ăn với bị hại, dẫn dụ bị hại tham gia đánh bài ăn tiền và phối hợp chơi bài gian lận nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của bị hại, sau đó điện thoại báo Sơn bị hại không trả tiền để S1 kêu H1, B, T2 vào dùng vũ lực buộc bị hại đưa tiền. bị cáo T1 được chia 10%, với số tiền thực nhận là 8.200.000 đồng sau khi trừ các khoản chi phí.

Bị cáo Phạm Đình T2 với vai trò người thực hiện tích cực, bị cáo được bị can S1 phân công chỉ huy B và H1 thực hiện hành vi dùng vũ lực khống chế để lấy tiền bị hại, khi không chiếm đoạt được tiền mới buông tha cho bị hại. bị cáo T2 được chia 5%, với số tiền 4.500.000 đồng sau khi trừ chi phí từ bị can S1.

Bị cáo Đặng Quốc H1 và Trần Hoàng B với vai trò người thực hiện, B và H1 được S1 phân công cùng với T2 thực hiện hành vi khống chế, ép buộc bị hại trả tiền và làm các công việc hỗ trợ cho nhóm, bị cáo B và H1 đã tích cực thực hiện hành vi phạm tội đến khi kết thúc. Bị cáo H1 được chia 5%, với số tiền 4.500.000 đồng sau khi trừ chi phí, bị cáo B nhận được 1.000.000 đồng từ bị cáo T2.

Bị cáo Võ Thị Thanh M và Nguyễn Thị Bích D với vai trò là người thực hành, M và D được S1 và T1 rủ vào nhóm tham gia với nhiệm vụ phối hợp với T1 để dẫn dụ bị hại tham gia đánh bài ăn tiền và phối hợp với T1, T10, C2 chơi gian lận để chiếm đoạt số tiền 102.000.000đ của bị hại; sau đó các bị cáo tiếp tục dàn cảnh chơi gian lận để làm cho bị hại thua tiền, khi thấy bị hại phản ứng không đồng ý trả tiền và bị T1, C2 kéo vào trong nhà, điện kêu người vào đòi tiền bị hại thì các bị cáo M, D nhanh chóng rời khỏi hiện trường để mặc hậu quả xảy ra. Bị cáo M được chia 10%, với số tiền 8.000.000 đồng, bị cáo D được chia tiền 5%, với số tiền là 3.200.000 đồng từ T1 (sau khi trừ các khoản chi phí mà các bị cáo chiếm đoạt được từ bị hại).

Như vậy, ngay từ đầu tất cả các bị cáo đã bàn bạc tìm người đưa ra thông tin đặt mua đồ trang trí nội thất, rồi dẫn dụ họ đến địa điểm như bàn bạc trước, tổ

chức đánh bài bịp, dàn trận bố trí vị trí ngồi của các đối tượng, có phân công người xấp bài, làm cho khách chỉ thua, số tiền chiếm đoạt được cả nhóm chia nhau, khách không chịu trả thì sẵn sàng dùng vũ lực để chiếm đoạt tiền. Sáng ngày 15/8/2022, khi biết đối tượng C2 (T11) đã tìm được con mồi (tức là ông Đặng Thế P2) thì tất cả thống nhất thực hiện hành vi phạm tội như kịch bản dựng ra. Trong lúc đánh bạc, tất cả các bị cáo không đặt tiền thực tế, mà gài bị hại để chiếm đoạt tiền, sau khi nhận được số tiền 102.000.000đ (Một trăm lẻ hai triệu đồng) là tội phạm đã hoàn thành. Sau khi tiếp tục chơi bài theo kịch bản đã bàn, nhóm các bị cáo đánh bạc thông báo số tiền bị hại phải trả là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và bị hại phản ứng không chịu trả tiền thì nhóm này thông báo cho nhóm dùng vũ lực, sau đó nhanh chóng rời đi, tạo điều kiện để nhóm sử dụng vũ lực vào dùng vũ lực không chế buộc bị hại trả tiền, để mặc cho hậu quả xảy ra. Tất cả các bị cáo đều thống nhất ý chí cùng thực hiện tội phạm, sau khi nhận được tiền và quá trình bỏ trốn các bị cáo đều hưởng lợi tỷ lệ % số tiền chiếm đoạt (tính theo vai trò) từ việc thực hiện hành vi phạm tội, vì vậy các bị cáo cùng chịu trách nhiệm chung về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản với số tiền 102.000.000đ và Cướp tài sản với số tiền 200.000.000đ. Đối với số tiền 200.000.000đ chưa chiếm đoạt được do bị hại không đủ khả năng trả, là ngoài ý chí chủ quan của các bị cáo.

Do đó, có đủ cơ sở khẳng định hành vi của các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, Phạm Đình T2, Đặng Quốc H1, Võ Thị Thanh M và Nguyễn Thị Bích D về tội “Cướp tài sản” được quy định tại điểm a, d, đ khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Trần Hoàng B về tội “Cướp tài sản” được quy định tại điểm a, d, đ, h khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Như truy tố của Viện kiểm sát là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật và có căn cứ.

[–] Xét tính chất, mức độ hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người bị hại được pháp luật hình sự bảo vệ, làm mất trật tự trị an ở địa phương.

Các bị cáo biết rõ hành vi “cướp tài sản” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là vi phạm pháp luật nhưng các bị cáo bất chấp để thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo B có nhân thân xấu. Do đó, cần xử lý các bị cáo một mức án nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo để cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành người công dân tốt, có ích cho xã hội và ngăn chặn những trường hợp tương tự có thể xảy ra.

Các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, Phạm Đình T2, Đặng Quốc H1, Võ Thị Thanh M và Nguyễn Thị Bích D, Trần Hoàng B phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm có tổ chức, giữa các bị cáo có sự phân công nhiệm vụ cụ thể và thực hiện tội phạm theo kế hoạch đã sắp xếp trước. Căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện và hậu quả đã gây ra để quyết định hình phạt tương xứng đối với từng bị cáo. Trong đó, vai trò cụ thể từng bị cáo như sau:

Bị can Phạm Thanh Sơn có vai trò là người chủ mưu, cầm đầu, bị can S1 đã tập hợp các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, Phạm Đình T2, Đặng Quốc H1, Trần Hoàng B, Võ Thị Thanh M, Nguyễn Thị Bích D và các đối tượng có liên quan như Trịnh Văn C2, T10, Đặng Trường H4, Phạm Thanh T9, N2 và phân công nhiệm vụ cho từng người, bị can S1 thông qua N1 thuê nhà chuẩn bị địa điểm gây án như cáo trạng đã nêu; bị can S1 sau khi về đầu thú có cung cấp hồ sơ hạn chế tâm thần nên Cơ quan điều tra làm thủ tục giám định và cho bị can tại ngoại, trong thời gian này bị can tiếp tục bỏ trốn nên bị truy nã; ngoài ra còn nhiều đối tượng liên quan đến nay chưa làm việc được nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã Tách vụ án đối với bị can S1 và các đối tượng có liên quan, đồng thời ra Quyết định Tạm đình chỉ điều tra, khi nào bắt được bị can S1 và làm việc được với các đối tượng có liên quan sẽ xử lý sau

Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1 là người thực hiện tích cực, bị cáo phối hợp với bị can S1 tìm người tham gia và bị cáo T1 đảm nhiệm vai trò chính trong việc tiếp chuyện bị hại, bị cáo T1 phối hợp với các bị cáo M, D, các đối tượng Trịnh Văn C2, T10 dựng kịch bản bàn chuyện làm ăn với bị hại, dẫn dụ bị hại tham gia đánh bài ăn tiền và phối hợp chơi bài gian lận nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của bị hại, sau đó điện thoại báo bị can S1 là bị hại không trả tiền để S1 kêu các bị cáo H1, B, T2 vào dùng vũ lực buộc bị hại đưa tiền. Bị cáo T1 được chia 10%, với số tiền thực nhận là 8.200.000 đồng sau khi trừ các khoản chi phí.

Bị cáo Phạm Đình T2 với vai trò người thực hiện tích cực sau T1 và S1, bị cáo được bị can S1 phân công chỉ huy các bị cáo B và bị cáo H1 thực hiện hành vi dùng vũ lực không chế để lấy tiền bị hại, khi không chiếm đoạt được tiền mới buông tha cho bị hại. Ngoài ra bị cáo T2 cùng các bị cáo H1, B cảnh giới bên ngoài, tạo điều kiện các bị cáo bên trong thực hiện hành vi dễ dàng mà không sợ bị phát hiện, nếu nhóm bên trong nhà không lấy được tiền thì các bị cáo bên ngoài sẵn sàng vào hỗ trợ). Các bị cáo Đặng Quốc H1, Trần Hoàng B với vai trò là người thực hiện được bị cáo T1, S1 phân công trực tiếp thực hiện tội phạm.

Bị cáo Trần Hoàng B phạm tội khi chưa được xóa án tích. Tại Bản án số 29/2014/HS-ST ngày 21/3/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xử phạt Trần Hoàng B 05 năm tù về tội Cưỡng đoạt tài sản. Bị cáo bị kết án về tội rất nghiêm trọng do cố ý. Do đó lần phạm tội này bị cáo B phải chịu tình tiết định tội “tái phạm nguy hiểm” theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Võ Thị Thanh M với vai trò là người giúp sức cho các bị cáo còn lại, bị cáo M được bị can S1 và bị cáo T1 rủ vào nhóm tham gia với nhiệm vụ phối hợp với bị cáo T1 để dẫn dụ bị hại tham gia đánh bài ăn tiền và phối hợp với bị cáo T1, T10, C2 chơi gian lận để chiếm đoạt số tiền 102.000.000đ của bị hại; Sau đó, bị cáo M được chia 10%, với số tiền 8.000.000 đồng (sau khi trừ các khoản chi phí mà các bị cáo chiếm đoạt được từ bị hại). Mặc dù vai trò bị cáo là người giúp sức trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể nhưng bị cáo có hành vi bỏ trốn và đã bị bắt truy nã nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự thấp hơn các bị cáo trên nhưng phải nghiêm khắc hơn bị cáo D.

Xét thấy tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản bị cáo đã cùng các bị cáo còn lại bồi thường cho bị hại số tiền chiếm đoạt ngoài ra còn bồi thường tiền tổn thất tinh thần cho bị hại, đối với tội Cướp tài sản, các bị cáo chưa lấy được tiền 200.000.000đ nên thực chất gây thiệt hại không lớn, bị cáo M được áp dụng 02 tình tiết giảm nhẹ khoản 1 Điều 51 ở cả hai tội, xét thấy bị cáo cũng đã ăn năn hối lỗi, thành khẩn khai báo, khắc phục hậu quả nên có thể áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử bị cáo khung hình phạt liền kề khoản 1 của Điều luật cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thị Bích D với vai trò là người giúp sức như bị cáo M, tham gia với nhiệm vụ phối hợp với T1 để dẫn dụ bị hại tham gia đánh bài ăn tiền và phối hợp với T1, T10, C2 chơi gian lận để chiếm đoạt số tiền 102.000.000đ của bị hại; sau đó các bị cáo tiếp tục dàn cảnh chơi gian lận để làm cho bị hại thua tiền, khi thấy bị hại phản ứng không đồng ý trả tiền và bị cáo T1 và đối tượng khác là C2 kéo vào trong nhà, điện thoại kêu người vào đòi tiền bị hại thì cùng bị cáo M, T1 nhanh chóng rời khỏi hiện trường để mặc hậu quả xảy ra. Bị cáo D được chia tiền 5%, với số tiền là 3.200.000 đồng từ bị cáo T1 (sau khi trừ các khoản chi phí mà các bị cáo chiếm đoạt được từ bị hại) nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với hành vi bị cáo gây ra. Xét thấy tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản bị cáo đã cùng các bị cáo còn lại bồi thường cho bị hại số tiền chiếm đoạt, đối với tội Cướp tài sản, các bị cáo chưa lấy được tiền 200.000.000đ nên thực chất gây thiệt hại không lớn, bị cáo D được áp dụng 02 tình tiết giảm nhẹ khoản 1 Điều 51 ở cả hai tội, xét thấy bị cáo cũng đã ăn năn hối lỗi, thành khẩn khai báo, khắc phục hậu quả nên có thể áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử bị cáo khung hình phạt liền kề khoản 1 của Điều luật cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo.

Bị cáo D trong quá trình điều tra bỏ trốn và đã bị truy nã, tuy nhiên được vận động của cơ quan tổ tụng và gia đình, thì bị cáo đã ra đầu thú, thành khẩn khai báo hành vi phạm tội, mặc khác trong vụ án này bị cáo thực hiện hành vi giúp sức với vai trò không đáng kể, hiện bị cáo đã ly hôn và nuôi 02 con nhỏ.

Ngoài ra, tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chủ động thừa nhận hành vi phạm tội của mình và tha thiết xin lỗi bị hại. Phía bị hại Đặng Thế P2 nhiều lần xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, xin cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để các bị cáo có cơ hội làm lại cuộc đời và sớm về chăm lo cho gia đình.

Hội đồng xét xử nhận thấy nên xem đây là các tình tiết khi lượng hình cho các bị cáo khi chịu hình phạt của cả hai tội, vừa thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta trong tình hình mới vừa đủ để răn đe các bị cáo và cũng cho các bị cáo có thời gian khắc phục sửa chữa, cải tạo để bản thân trở thành người tốt sau này đồng thời có tác dụng phòng ngừa chung trong nhân dân.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

[-] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có

Bị cáo Trần Hoàng B phạm tội thuộc trường hợp “tái phạm nguy hiểm” bị áp dụng làm tình tiết định khung hình phạt theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều

168 Bộ luật Hình sự nên không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

[-] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Đối với tội “cướp tài sản” các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, Đặng Quốc H1, Trần Hoàng B, Đặng Quốc H1, Võ Thị Thanh M, Nguyễn Thị Bích D được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, Đặng Quốc H1, Trần Hoàng B, Đặng Quốc H1, Võ Thị Thanh M, Nguyễn Thị Bích D được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Đặng Quốc H1 được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự ở cả hai tội.

[4] Xử lý vật chứng: áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm a, b khoản 2, 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự tuyên:

- Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) con dao bằng kim loại (phần cán và lưỡi được hàn dính), tổng chiều dài 32,8 cm, trọng lượng 350g. Phần cán dao tròn, rỗng, đường kính lớn nhất 10 cm; phần lưỡi dao dẹp, một bề lưỡi dao sắc bén, nơi rộng nhất của bề lưỡi 6,6 cm, mũi dao nhọn, đã qua sử dụng.

- Tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, vỏ màu đen, số IMEI 1: 35804482019768 và IMEI 2: 358044842019776 và 01 (một) sim số 0392.657.792.

- Trả lại cho bị cáo H1: số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và 01 (một) thẻ ATM MB, số thẻ 4089041027448877 tên DANG QUOC HUY, ID 87743570.

- Trả lại cho Trịnh Phương T10: 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda Vission màu đỏ, biển số 64H1-306.97.

Hiện vật chứng đang quản lý tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình (nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu Vực 2, tỉnh Vĩnh Long) theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 26/7/2023.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Đặng Thế P2; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị Thu V, ông Phạm Thanh T9 không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[6] Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Buộc các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, Phạm Đình T2, Trần Hoàng B, Đặng Quốc H1, Võ Thị Thanh M và Nguyễn Thị Bích D, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[7] Xét, đề nghị của người bào chữa của bị cáo M có căn cứ chấp nhận một phần.

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

[9] Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1:

Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 168, điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “cướp tài sản”.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo 03 (ba) năm tù.

Căn cứ vào điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt 02 tội: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1 chấp hành mức hình phạt 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 01/7/2024, khấu trừ thời gian tạm giữ từ ngày 17/01/2024 đến ngày 23/01/2024.

2. Đối với bị cáo Phạm Đình T2

Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 168, điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “cướp tài sản”.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Căn cứ vào điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt 02 tội: Buộc bị cáo Phạm Đình T2 chấp hành mức hình phạt 04 (bốn) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 13/5/2025.

3. Đối với bị cáo Trần Hoàng B

Căn cứ vào điểm a, d, đ, h khoản 2 Điều 168, điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “cướp tài sản”.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Căn cứ vào điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt 02 tội: Xử phạt bị cáo 04 (bốn) năm tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt với Bản án số 04/2024/HS-ST, ngày 16/01/2024 của Toà án nhân dân huyện Đức Hoà, tỉnh Long An, xử phạt bị cáo Trần Hoàng B 04 năm tù về tội “đánh bạc”, tổng cộng buộc bị cáo B chấp hành mức án 08 (tám) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 06/4/2023.

4. Đối với bị cáo Đặng Quốc H1

Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 168, điểm b, h, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “cướp tài sản”.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Căn cứ vào điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo 08 (tám) tháng 26 (hai mươi sáu) ngày tù.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt 02 tội: Buộc bị cáo Đặng Quốc H1 chấp hành mức hình phạt 03 (ba) năm 02 (hai) tháng 26 (hai mươi sáu) ngày tù, bằng mức bị cáo bị tạm giam.

Hội đồng xét xử quyết định trả tự do cho bị cáo Đặng Quốc H1 tại phiên tòa.

5. Đối với bị cáo Võ Thị Thanh M

Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 168, điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “cướp tài sản”.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù.

Căn cứ vào điểm a, c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt 02 tội: Buộc bị cáo Võ Thị Thanh M chấp hành mức hình phạt 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 18/10/2025.

6. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Bích D

Căn cứ vào điểm a, d, đ khoản 2 Điều 168, điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “cướp tài sản”.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo 01 (một) năm tù.

Căn cứ vào điểm a, c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 17 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo phạm tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt 02 tội: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Bích D chấp hành mức hình phạt 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 29/10/2025.

7. Xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm a, b khoản 2, 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên:

Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) con dao bằng kim loại (phần cán và lưỡi được hàn dính), tổng chiều dài 32,8 cm, trọng lượng 350g. Phần cán dao tròn, rỗng, đường kính lớn nhất 10 cm; phần lưỡi dao dẹp, một bề lưỡi dao sắc bén, nơi rộng nhất của bề lưỡi 6,6 cm, mũi dao nhọn, đã qua sử dụng.

Tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, vỏ màu đen, số IMEI 1: 35804482019768 và IMEI 2: 358044842019776 và 01 (một) sim số 0392.657.792.

Trả lại cho bị cáo H1: số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và 01 (một) thẻ ATM MB, số thẻ 4089041027448877 tên DANG QUOC HUY, ID 87743570.

Trả lại cho Trịnh Phương T10: 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda Vission màu đỏ, biển số 64H1-306.97.

Hiện vật chứng đang quản lý tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình (nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu Vực 2, tỉnh Vĩnh Long) theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 26/7/2023.

8. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Đặng Thế P2; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị Thu V, ông Phạm Thanh T9 không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

9. Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Buộc các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T1, Phạm Đình T2, Trần Hoàng B, Đặng Quốc H1, Võ Thị Thanh M và Nguyễn Thị Bích D, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

10. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL;
- VKSND KV2-VL;
- VKSND tỉnh VL;
- Phòng hồ sơ CA tỉnh VL;
- THA DS tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng THADS KV2-VL;
- Trại tạm giam số 1 CATVL;
- Trại giam Thạnh Hòa;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- UBND xã nơi cư trú của các Bị cáo;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Kim Liên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA